

Số: 03/2026/QĐ-UBND

An Giang, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh An Giang

Thay thế Phụ lục số I, III, IV, V, VII ban hành kèm theo Điều 4 Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt

bằng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Ngô Công Thức

Phụ lục I
CÁCH XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG
ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND)

1. Cây hằng năm

Căn cứ vào đặc tính và quá trình sinh trưởng của từng loại cây, cây hằng năm được chia làm 3 loại như sau:

- a) Loại A: Cây cho năng suất cao nhất;
- b) Loại B: Cây cho năng suất trung bình;
- c) Loại C: Cây cho năng suất kém.

Riêng đối với loại cây trồng phải lên líp thì diện tích cây trồng phải bồi thường chỉ tính phần diện tích đất lên líp (không tính diện tích đất mương).

2. Cây ăn trái

Đơn giá bồi thường đối với cây ăn trái căn cứ trên tuổi cây, thời gian sinh trưởng của cây, thời gian cho trái, cho trái ổn định đến già cỗi. Đơn giá bồi thường dựa vào kết quả điều tra thực tế đầu vào trong quá trình chăm sóc như giống, phân, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), công chăm sóc,... lợi nhuận của cây nếu cây đã cho trái. Căn cứ vào đặc tính và quá trình sinh trưởng của từng loại cây trồng, chia ra làm 2 nhóm như sau:

a) Nhóm 1: Có thời gian từ trồng đến thu hoạch lâu năm, được chia ra làm 04 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

Loại A: Cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, cho trái, năng suất cao, ổn định.

Loại B: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, cho trái chưa ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất kém.

Loại C: Cây đang thời kỳ sinh trưởng, chưa cho trái.

Loại D: Cây mới trồng dưới 1 năm (cây còn nhỏ chưa được phân loại A, B, C).

b) Nhóm 2: Có thời gian từ trồng đến thu hoạch ngắn, được chia ra làm 03 giai đoạn sinh trưởng, như sau:

Loại A: Cây đang cho trái.

Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.

Loại C: Cây mới trồng.

3. Cây hoa kiểng

Nhóm các loại cây hoa kiểng trồng dưới đất như: Mai vàng, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Linh sam, Bông giấy, Cành thẳng, Kim quýt, Bông bụt, Bông trang, Cau

kiêng, Đinh lăng, Hoa sứ, Huỳnh anh, Hoàng hạ (Hoàng hậu), Tha La (Sala), Thần kỳ, Cọ, cây kiêng khác trồng dưới đất. Được chia ra làm 06 loại, xác định theo đường kính gốc như sau:

Loại A: Kiêng cổ thụ trồng dưới đất có đường kính gốc lớn hơn 30 cm

Loại B: Kiêng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 20 đến 30 cm

Loại C: Kiêng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 15 đến dưới 20 cm

Loại D: Kiêng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm

Loại Đ: Kiêng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm

Loại E: Kiêng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm

4. Cây lấy gỗ

a) Đối với các loại cây lấy gỗ được quy định tại Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước và Quyết định số 334-CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp điều chỉnh việc xếp hạng một số loại gỗ sử dụng trong bảng phân loại 8 nhóm và các loại cây lấy gỗ khác. Đơn giá bồi thường được xác định bằng cách tính đường kính gốc, riêng đối với cây trầm cừ (trầm nước) thì tính bằng đường kính ngọn. Quy cách và đơn giá bồi thường được quy định chi tiết tại mục I Phụ lục IV Quyết định này.

b) Đối với các loại cây lấy gỗ khác được chia làm 10 nhóm nhỏ. Quy cách và đơn giá bồi thường được quy định chi tiết tại mục II Phụ lục IV Quyết định này.

5. Vật nuôi là thủy sản

a) Đối với phương pháp nuôi thâm canh – bán thâm canh: mức giá bồi thường từng loại thủy sản được quy định tại phụ lục VI Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND và phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với phương pháp nuôi quảng canh: mức giá bồi thường từng loại thủy sản tính bằng 40% so với giá bồi thường theo phương pháp nuôi thâm canh – bán thâm canh.

6. Vật nuôi khác

Đối với vật nuôi khác không phải là thủy sản, tùy vào từng dự án cụ thể, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định giá trị vật nuôi thuộc phạm vi bồi thường gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Loại cây	Giá bồi thường		
		Loại A	Loại B	Loại C
1	Thơm, Khóm	20	16	13
2	Các loại Khoai, Bắp, Đậu phộng, Ớt, Chè xanh, Sâm dây, Nghệ, Gừng, Ngải bún, củ huyền, nghệ đen.	10	8	5
3	Mía	8	6	4
4	Rau muống, Bông sen, Bông súng, Dưa Lưới, Dưa gang, Dưa Hấu, Rau màu các loại, Sả, Nha Đam, cà pháo	12	10	6
5	Thuốc lá, Cây thuốc nam, Lá dứa, dây Trầu,	4	3	2
6	Lúa	5	4	3
7	Hoa các loại trồng thành vườn	5	3	2

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN TRÁI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND)

Đơn vị tính: nghìn đồng/cây

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
I	Nhóm I		
1	Thốt nốt (Thốt nốt)		
	Loại A - Cây có trái từ 20 năm trở lên	7.300	
	Loại B - Cây từ 15 năm đến dưới 20 năm	6.400	
	Loại C - Cây từ 5 năm đến dưới 15 năm	3.500	
	Loại D - Cây dưới 5 năm	550	
2	Sầu riêng các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	6.100	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	4.500	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	3.600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	900	
3	Mãng cụt		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.800	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.600	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.900	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	280	
4	Xoài các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	4.240	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.064	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.035	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	400	
5	Bơ		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.080	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.870	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.630	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	356	
6	Trâm		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	4.000	
	Loại B - Từ 7 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.000	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 7 năm	1.000	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	500	
7	Hồng quân (Bồ quân)		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.900	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.110	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.330	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	145	
8	Bòn bon		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.550	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.650	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.050	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	270	
9	Vú sữa		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	288	
10	Mít		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
11	Cám, me chua		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.200	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.280	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	550	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	275	
12	Chà là		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.175	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.200	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
13	Chúc		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	2.050	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.025	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	588	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	183	
14	Nhãn, chôm chôm các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.039	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	517	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	202	
15	Dừa		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	1.708	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định cây già cỗi	1.122	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	494	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm)	211	
16	Dâu		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
17	Cam, quýt, bưởi, sả, sô, lòng mút, mận		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
18	Vải		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.377	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	899	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	438	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	
19	Đào		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	1.068	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	679	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	308	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
20	Cà na		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	1.007	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	807	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	407	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	107	
21	Mãng cầu các loại		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	293	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	120	
22	Táo, Chanh, Sơ ri		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	283	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	93	
23	Cóc các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	800	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	580	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	360	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
24	Chùm ruột, Lêkima, lựu, khế, thị, bình bát, sa kê.		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	667	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	360	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	228	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	80	
25	Ca cao, ô môi		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	613	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	400	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	215	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	81	
26	Cau		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	580	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	430	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	291	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
27	Ổi		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	571	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	337	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	203	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
28	Sơn trà		

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	580	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	420	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	240	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	70	
29	Hạnh (tắc)		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	500	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	300	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	134	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
30	Đào Tiên		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	344	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	239	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	134	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	54	
31	Lý, Cà phê, Nho, Cherry		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	324	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	277	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	123	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	31	
32	Sim, Trứng cá		
	Loại A: Cây đang cho trái.	64	
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: Cây mới trồng.	25	
II	Nhóm II		
1	Tiêu, Thanh long		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	920	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	605	
	Loại C - dưới 3 năm	294	
2	Chuối		
	Loại A: Cây đang cho trái.	132	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	76	
	Loại C: Cây mới trồng, cây con	34	
3	Đu đủ		
	Loại A: Cây đang cho trái.	248	
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	146	
	Loại C: Cây mới trồng.	45	
4	Chanh dây, Gấc		
	Loại A: Cây đang cho trái.	64	
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: Cây mới trồng.	25	

Phụ lục IV
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LẤY GỖ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND)

TT	Hạng mục	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	CÂY LẤY GỖ THEO PHÂN LOẠI 8 NHÓM (Quy định tại Quyết định số 2198-CNR và Quyết định số 334-CNR của Bộ Lâm nghiệp, trừ các loại cây đã có trong Phụ lục III Quyết định này và trừ các loài cây lấy gỗ khác có trong Phụ lục này)			
1	Thuộc gỗ từ nhóm I đến nhóm III	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		20.400	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		14.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		7.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		2.400	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		1.200	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		360	
2	Thuộc gỗ từ nhóm IV đến nhóm V	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7.200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2.400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1.200	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		600	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		180	
3	Thuộc gỗ từ nhóm VI đến nhóm VIII	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		3.600	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		1.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc dưới 10 cm		60	
II	CÂY LẤY GỖ KHÁC	nghìn đồng/cây		
1	Các loài cây lấy gỗ khác không quy định tại Quyết định số 2198-CNR và Quyết định số 334-CNR của Bộ Lâm nghiệp: Sắn, Bần, Chôm chôm rừng, Lộc vùng, Lũa, Me nước, Vẹt, Gừa, Sộp, Trâm Bầu, Điệp, Si, Bã đậu, Dâu tằm ăn, Đủng đỉnh, Nhàu, Sầu đầu.			
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4.800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 35 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 35 cm		165	
	Loại E: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại G: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	

	Loại H: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		32	
2	Tràm cừ (tràm nước)	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính ngọn từ 8 cm trở lên		120	
	Loại B: Đường kính ngọn từ 7 cm đến dưới 8 cm		96	
	Loại C: Đường kính ngọn từ 6 cm đến dưới 7 cm		84	
	Loại D: Đường kính ngọn từ 5 cm đến dưới 6 cm		72	
	Loại Đ: Đường kính ngọn từ 4 cm đến dưới 5 cm		60	
	Loại E: Đường kính ngọn từ 3 cm đến dưới 4 cm		30	
	Loại G: Đường kính ngọn từ 2 cm đến dưới 3 cm		8,4	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1m)		6	
3	Tràm úc, cây Đước	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 20 cm trở lên		60	
	Loại B: Đường kính gốc từ 11 đến dưới 20 cm		40	
	Loại C: Đường kính gốc từ 5 đến dưới 11 cm		21	
	Loại D: Đường kính gốc từ 3 đến dưới 5 cm		16	
	Loại Đ: Đường kính nhỏ hơn 3 cm		7	
4	Keo lá trà, Tràm Bông vàng	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		7.200	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		4.800	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		2.400	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		1.080	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		480	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		180	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		36	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	
5	Bạch đàn, Keo lai	nghìn đồng/cây		
	Loại A: Đường kính gốc từ 70 cm trở lên		4.800	
	Loại B: Đường kính gốc từ 60 cm đến dưới 70 cm		2.400	
	Loại C: Đường kính gốc từ 40 cm đến dưới 60 cm		1.200	
	Loại D: Đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 40 cm		600	
	Loại Đ: Đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		120	
	Loại E: Đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		60	
	Loại G: Đường kính gốc từ 1 cm đến dưới 5 cm		24	
	Loại H: Mới trồng (dưới 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m)		6	
6	Tre gai, tre mỡ	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		120	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		84	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		36	

	Dưới 2 m		24	
7	Tre mạnh tông, tre tàu	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		360	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		240	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		72	
	Dưới 2 m		48	
8	Tầm vong	nghìn đồng/cây		
	Cao từ 7 m trở lên		48	
	Cao từ 5 m đến dưới 7 m		36	
	Cao từ 2 m đến dưới 5 m		24	
	Dưới 2 m		12	
9	Trúc	nghìn đồng/bụi		
	Từ 100 cây/bụi trở lên		600	
	Từ 50 cây/bụi đến dưới 100 cây/bụi		420	
	Từ 20 cây/bụi đến dưới 50 cây/bụi		240	
	Từ 10 cây/bụi đến dưới 20 cây/bụi		160	
	Từ 3 cây/bụi đến dưới 10 cây/bụi		90	
	Từ dưới 3 cây/bụi		20	
10	Dừa nước (không tính diện tích đất trống)	nghìn đồng/m²	25	

Phụ lục V
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI DỜI ĐỐI VỚI CÂY HOA KIỀNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND)

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Phân loại	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
	Nhóm các loại cây hoa kiềng trồng dưới đất, chia ra làm 06 loại, xác định theo đường kính gốc như sau:		
1	Loại A: Kiềng cổ thụ trồng dưới đất có đường kính gốc lớn hơn 30 cm	1.950	
2	Loại B: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 20 đến 30 cm	780	
3	Loại C: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 15 đến dưới 20 cm	450	
4	Loại D: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm	390	
5	Loại Đ: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm	150	
6	Loại E: Kiềng trồng dưới đất có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm	72	

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN GIỐNG
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND, ngày 02 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

STT	Tên loại thủy sản giống	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
1	Cá tra giống	đồng/kg	38.000	
2	Cá lóc giống	đồng/kg	100.000	
3	Cá trê phi giống	đồng/kg	40.000	
4	Cá trê vàng giống	đồng/kg	80.000	
5	Cá hô giống	đồng/con	10.000	
6	Cá rô phi giống	đồng/kg	35.000	
7	Cá điêu hồng giống	đồng/kg	28.000	
8	Cá chim trắng giống	đồng/con	1.000	
9	Cá basa giống	đồng/con	2.000	
10	Cá ét giống	đồng/con	6.000	
11	Cá he giống	đồng/kg	43.000	
12	Cá mè vinh giống	đồng/kg	47.000	
13	Cá chép giống	đồng/kg	70.000	
14	Cá tai tượng giống	đồng/con	4.000	
15	Lươn giống	đồng/con	4.000	
16	Baba giống	đồng/con	5.000	
17	Ếch giống	đồng/con	600	
18	Tôm càng xanh giống toàn đực	đồng/con	180	
19	Cá chạch lấu giống	đồng/con	6.000	
20	Cá nạng hai giống	đồng/con	2.000	
21	Cá rô đồng giống	đồng/kg	100.000	
22	Cá hú giống	đồng/con	4.000	
23	Cá sặc rần giống	đồng/kg	75.000	
24	Cá lăng nha giống	đồng/con	2.000	
25	Cá vồ đém giống	đồng/con	2.000	
26	Cá leo giống	đồng/con	8.000	
27	Cá mè hôi giống	đồng/con	8.000	
28	Cá cóc giống	đồng/con	8.000	
29	Tôm sú giống	đồng/con	165	
30	Tôm thẻ chân trắng	đồng/con	129	
31	Cua biển	đồng/con	250	
32	Cá chột (trắng, sọc, giấy, cờ)	đồng/con	150	
33	Cá mú (cọp, trăn châu, nghệ,...)	đồng/con	15.000	
34	Cá mú (sao, chuột)	đồng/con	35.000	
35	Cá bớp biển (cá giò)	đồng/con	24.000	
36	Cá chêm/cá vược	đồng/con	5.000	

Phụ lục VII
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN THƯƠNG PHẨM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND)

STT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Giá trung bình (nghìn đồng/kg)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ²)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ³)	Ghi chú
I	Thủy sản nước ngọt						
1	Cá tra	44	92	29	1.276	2.668	
2	Cá lóc	11,5		29	333,5		
3	Cá trê phi	20		28	560		
4	Cá trê vàng	15		45	675		
5	Cá hô	5	40	250	1.250	10.000	
6	Cá rô phi	3,4	50	33	125,8	1.850	
7	Cá diêu hồng	5,3	50	33	174,9	1.650	
8	Cá chim		50	19		950	
9	Cá basa		100,6	30		3.018	
10	Cá ét		10	80		800	
11	Cá he		50	43		2.150	
12	Cá sát		50	110		5.500	
13	Cá mè vinh		50	43		2.150	
14	Cá chép giòn	40	40	85	3.400	3.400	
15	Cá chép	2		40	80		
16	Cá chình	3		275	825		
17	Cá tai tượng	3		50	150		
18	Lươn	6,8		100	680		
19	Baba	12,8		220	2.816		
20	Ếch	10,4		36	374,4		
21	Tôm càng xanh	0,1		100	10		
22	Cá chạch lấu	10		220	2.200		
23	Cá nạng hai	32		65	2.080		
24	Cá rô đồng	30		28	840		
25	Cá hú		108,2	42		4.544,4	

STT	Tên loại thủy sản thương phẩm	Sản lượng thu hoạch kg/m ² mặt nước	Sản lượng thu hoạch kg/m ³ lồng bè	Giá trung bình (nghìn đồng/kg)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ²)	Giá bồi thường - Giá trị sản lượng thu hoạch (nghìn đồng/m ³)	Ghi chú
26	Cá lóc bông		89,8	42		3.771,6	
27	Cá sặc rằn	30,5		55	1.677,5		
28	Cá lăng nha		20	140		2.800	
29	Cá vồ đém	27	40	30	810	1.200	
30	Cá chột sọc		10	110		1.100	
31	Cá lăng vàng		40	69		2.760	
32	Cá mè hôi		60	140		8.400	
33	Cá cóc		60	140		8.400	
34	Cá mè trắng, cá trắm cỏ				15		
35	Cá thác lác cườm				55		
II	Thủy sản nước mặn						
36	Tôm thẻ chân trắng				59		
37	Tôm sú				36		
38	Cua biển				25		
39	Cá mú chuột, mú sao				60		
40	Cá mú đen, trôn châu, mú cộp				50		
41	Cá chình				60		
42	Cá đối, cá chêm, cá bớp biển, cá nâu				35		